

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
của tỉnh Long An năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của tỉnh Long An năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 91/2016/TT-BTC ngày 24/6/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2017;

Sau khi xem xét Báo cáo số 222/BC-HĐND ngày 11/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2016 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 của tỉnh Long An; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về dự toán thu, chi NSNN tỉnh Long An năm 2017

1. Dự toán NSNN năm 2017 Chính phủ giao cho tỉnh Long An

- Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 11.355.000 triệu đồng.
- Trong đó: + Thu nội địa (bao gồm thu từ XSKT): 9.450.000 triệu đồng.
 - + Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.905.000 triệu đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương: 9.632.272 triệu đồng.

2. Dự toán thu, chi NSNN năm 2017 của tỉnh Long An được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An thông qua:

- 2.1 Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 11.405.000 triệu đồng.

- Thu nội địa (gồm thu từ XSKT):	9.500.000 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	1.905.000 triệu đồng.
2.2 Tổng chi ngân sách địa phương:	9.359.238 triệu đồng.
- Chi cân đối ngân sách:	9.049.318 triệu đồng.
+ Chi đầu tư phát triển:	1.994.840 triệu đồng.
+ Chi thường xuyên:	6.861.302 triệu đồng.
Trong đó:	
* Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo:	2.832.548 triệu đồng.
* Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ:	25.960 triệu đồng.
+ Chi trả nợ lãi vay:	2.916 triệu đồng.
+ Bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.260 triệu đồng.
+ Dự phòng ngân sách tỉnh, huyện, xã:	189.000 triệu đồng.
- Chi thực hiện chương trình mục tiêu:	309.920 triệu đồng
+ Chi chương trình mục tiêu quốc gia	164.222 triệu đồng
+ Chi chương trình mục tiêu	145.698 triệu đồng

3. Kế hoạch chi trả gốc nợ vay đến hạn năm 2017 là 323.034 triệu đồng, từ nguồn bội thu ngân sách năm 2017.

Điều 2. Về giao nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2017

1. Sau kỳ họp thứ 4 của Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh khóa IX, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai giao dự toán ngân sách địa phương năm 2017 cho từng cơ quan, đơn vị; các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An và các đơn vị kinh tế, đảm bảo thời gian triển khai dự toán và công khai dự toán ngân sách nhà nước theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nâng cao vai trò, trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong quản lý, điều hành ngân sách nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong lĩnh vực tài chính - ngân sách nhà nước; chấp hành nghiêm các quy định của Luật phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng NSNN phải quản lý, sử dụng ngân sách tiết kiệm, đúng chế độ, đúng dự toán được giao và chịu trách nhiệm về thất thoát, lãng phí ngân sách và những khoản chi sai chế độ.

3. Trong quá trình điều hành dự toán NSNN năm 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành và các địa phương phải phấn đấu thu vượt dự toán được giao. Số tăng thu được dành 50% góp phần vào việc cải cách tiền lương, số còn lại bố trí bổ sung các nhu cầu bức xúc và chi đầu tư phát triển. Ủy ban nhân dân tỉnh có phương án sử dụng số tăng thu để thực hiện nhiệm vụ nêu trên và thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi thực hiện.

4. Năm 2017 là năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách (2017-2020), căn cứ tỷ lệ (%) phân chia nguồn thu, các cấp ngân sách địa phương tích cực khai thác tốt nguồn thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại, ăn lậu thuế, xử lý các khoản nợ ngân sách, khai thác quỹ đất để tạo vốn đầu tư; tăng cường hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, các Đoàn thể và nhân dân trong việc quản lý, sử dụng NSNN và các nguồn vốn đóng góp của nhân dân.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An Khóa IX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua./.

Nơi nhận: *Ngđ*

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH (b/c);
- VP. QH, VP. CP "TP. HCM" (b/c);
- Bộ Tài chính;
- TT. TU (b/c);
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa IX;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP. UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. HĐND tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (X).



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Rạnh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016		Ước thức hiện 2016	Dự toán năm 2017			
		TW	HĐND		TW	HĐND	Cấp tỉnh	Huyện-xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	8.195.000	8.195.000	9.233.000	11.355.000	11.405.000	9.315.400	2.089.600
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	6.795.000	6.795.000	7.583.000	9.450.000	9.500.000	7.410.400	2.089.600
2	Thu từ dầu thô							
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	1.400.000	1.400.000	1.650.000	1.905.000	1.905.000	1.905.000	
4	Thu viện trợ không hoàn lại							
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.129.522	8.129.522	9.274.767	9.632.272	9.682.272	7.730.242	4.870.054
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.681.400	6.681.400	7.335.976	9.056.335	9.106.335	7.154.305	1.952.030
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.012.000	997.000	1.698.426	2.099.185	2.171.085	1.449.105	721.980
-	Các khoản thu phân chia, phần NSDP được hưởng	5.669.400	5.684.400	5.637.550	6.957.150	6.935.250	5.705.200	1.230.050
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.448.122	1.448.122	1.938.791	575.937	575.937	575.937	2.918.024
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	697.921	697.921	697.921	266.017	266.017	266.017	2.918.024
-	Thu bổ sung có mục tiêu	750.201	750.201	1.240.870	309.920	309.920	309.920	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính							
4	Thu kết dư							
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang							
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.129.522	8.129.522	8.905.817	9.632.272	9.359.238	7.407.208	4.870.054
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	7.379.321	7.734.294	8.620.887	9.322.352	9.049.318	4.179.264	4.870.054
1	Chi đầu tư phát triển	1.268.900	1.238.900	1.914.625	2.275.790	1.994.840	1.522.555	472.285
2	Chi thường xuyên	5.422.849	5.717.978	6.253.170	6.861.302	6.861.302	2.559.025	4.302.277
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	501.832	501.832	451.832	0	0	0	0
4	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				0	2.916	2.916	0
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	0
6	Dự phòng ngân sách	184.480	274.324		184.000	189.000	93.508	95.492
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau							
II	Chi chương trình mục tiêu	750.201	395.228	284.930	309.920	309.920	309.920	0
1	Chi chương trình MTQG	73.553	73.553	74.521	164.222	164.222	164.222	
2	Chi chương trình mục tiêu	676.648	321.675	210.409	145.698	145.698	145.698	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau							
IV	Chi bổ sung cấp dưới						2.918.024	
D	BỘI THU NSDP	0	0	368.950	0	323.034	323.034	0
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP							
1	Vay trong nước							
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước							
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NSDP					323.034	323.034	
1	Từ nguồn vay							
2	Bội thu NSDP					323.034	323.034	
3	Tặng thu, tiết kiệm chi						0	
4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh							



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2016		Ước thực hiện năm 2016	Dự toán năm 2017			
	TW giao	HĐND giao		TW giao	HĐND giao	Trong đó	
						Tỉnh	Huyện xã
1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN							
A. TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I+ II+ III)	8.195.000	8.195.000	9.233.000	11.355.000	11.405.000	9.315.400	2.089.60
I. THU NỘI ĐỊA	6.795.000	6.795.000	7.583.000	9.450.000	9.500.000	7.410.400	2.089.60
Thu nội địa trừ XSKT	6.795.000	6.795.000	7.583.000	8.330.000	8.380.000	6.290.400	2.089.60
Thu nội địa trừ XSKT, TSDD	6.395.000	6.395.000	6.948.000	8.130.000	8.130.000	6.266.900	1.863.10
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	450.000	450.000	415.700	420.000	420.000	420.000	
- Thuế giá trị gia tăng	285.500	285.500	220.000	233.000	233.000	233.000	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.000	29.000	60.000	48.000	48.000	48.000	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	135.000	135.000	135.300	139.000	139.000	139.000	
- Thuế tài nguyên							
- Thuế môn bài/Lệ phí môn bài	300	300	300				
- Thu hồi vốn và thu khác	200	200	100				
2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	90.000	90.000	154.000	105.000	105.000	47.600	57.40
- Thuế giá trị gia tăng	56.000	56.000	59.500	60.550	60.550	21.750	38.80
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.400	29.400	75.800	40.000	40.000	22.950	17.05
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước			50				
- Thuế tài nguyên	4.300	4.300	4.400	4.450	4.450	2.900	1.55
- Thuế môn bài/Lệ phí môn bài	250	250	250				
- Thu hồi vốn và thu khác	50	50	14.000				
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.650.000	1.650.000	1.692.500	2.195.800	2.195.800	2.195.800	
- Thuế giá trị gia tăng	607.500	607.500	672.000	839.800	839.800	839.800	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	800.000	800.000	800.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
- Khi lãi được chia của Chính phủ Việt Nam							
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	200.000	200.000	175.000	225.000	225.000	225.000	
- Thuế tài nguyên	19.000	19.000	14.000	21.000	21.000	21.000	
- Tiền thuế mặt đất, mặt nước, mặt biển	10.000	10.000	23.000	10.000	10.000	10.000	
- Thuế môn bài/Lệ phí môn bài	1.500	1.500	1.800				
- Các khoản thu khác	12.000	12.000	6.700				
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.330.000	2.342.000	2.257.000	3.123.000	3.101.100	2.237.050	864.05
- Thuế giá trị gia tăng	1.580.000	1.590.000	1.435.900	2.180.000	2.163.100	1.435.800	727.30
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	665.000	670.000	720.000	920.000	915.000	785.450	129.55
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước trong nước	12.000	12.000	14.000	15.500	15.500	11.100	4.40
- Thuế tài nguyên	5.500	5.500	7.200	7.500	7.500	4.700	2.80
- Thuế môn bài/Lệ phí môn bài	33.000	32.500	34.900				
- Thu khác ngoài quốc doanh	34.500	32.000	45.000				
5. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				1.120.000	1.120.000	1.120.000	
6. Lệ phí trước bạ	235.000	224.000	256.700	300.000	317.500		317.50
7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			850				
8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.000	31.600	29.970	25.000	27.000		27.00
9. Thuế thu nhập cá nhân	820.000	820.000	870.000	1.000.000	1.000.000	690.550	309.45
10. Thuế bảo vệ môi trường	450.000	450.000	400.000	420.000	420.000	416.500	3.50
- Số thu NSTW hưởng 100%				263.700	263.700	263.700	
- Số thu phân chia NSTW và NSDP				156.300	156.300	152.800	3.50
11. Thu phí, lệ phí	75.000	74.850	71.850	97.000	99.400	7.950	91.45
- Phí, lệ phí do cơ quan trung ương thực hiện thu	16.000	16.000	36.350	16.000	16.000		16.00
- Phí, lệ phí do cơ quan địa phương thực hiện thu	59.000	58.850	35.500	81.000	83.400	7.950	75.45
+ Tỉnh		18.500	21.280		30.750	7.950	22.80
+ Huyện		26.550	5.730		41.300		41.30
+ Xã		13.800	8.490		11.350		11.35
12. Tiền sử dụng đất	400.000	400.000	635.000	200.000	250.000	23.500	226.50

NỘI DUNG	Dự toán năm 2016		Ước thực hiện năm 2016	Dự toán năm 2017			
	TW giao	HĐND giao		TW giao	HĐND giao	Trong đó	
						Tỉnh	Huyện xã
1	2	3	4	5	6	7	8
13. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, mặt biển	60.000	60.000	305.000	220.000	220.000	200.100	19.900
14. Thuế chuyển quyền sử dụng đất							
15. Thu từ bán tài sản nhà nước			1.030				
- Do cơ quan, tổ chức, đơn vị trung ương quản lý							
- Do cơ quan, tổ chức, đơn vị địa phương quản lý			1.030				
16. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	18.700	24.400	17.000	17.000	15.300	1.700
- Do trung ương cấp	17.000	17.000	13.950	13.950	13.950	13.950	
- Do địa phương cấp		1.700	10.450	3.050	3.050	1.350	1.700
17. Thu cổ tức, Lợi nhuận sau thuế			123.000	10.000	10.000	10.000	
- Từ các DN do trung ương đại diện chủ sở hữu							
- Từ các DN do địa phương đại diện chủ sở hữu			123.000	10.000	10.000	10.000	
18. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	23.000	21.850	26.000	26.000	26.000		26.000
19. Thu khác ngân sách	162.000	162.000	320.000	171.200	171.200	26.050	145.150
Trong đó							
Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương					104.200	12.350	91.850
Phạt hành chính do cơ quan thuế thực hiện				21.200	21.200	11.150	10.050
Phạt vi phạm giao thông			86.400	83.000	83.000	1.200	81.800
II. THU TỪ DẦU THÔ							
III. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	1.400.000	1.400.000	1.650.000	1.905.000	1.905.000	1.905.000	
1. Thuế XK, NK, TTĐB, BVMT hàng hóa nhập khẩu	260.000	260.000					
2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	1.140.000	1.140.000					
B. TỔNG THU NSDP	8.129.522	8.129.522	9.274.767	9.632.272	#VALUE!	7.730.242	4.870.054
- Các khoản thu 100%	1.012.000	997.000	1.698.426	2.099.185	2.171.085	1.449.105	721.980
- Thu phân chia theo tỷ lệ %	5.669.400	5.684.400	5.637.550	6.957.150	6.935.250	5.705.200	1.230.050
- Thu bổ sung từ NSTW	1.448.122	1.448.122	1.938.791	575.937	575.937	575.937	2.918.024
- Thu kết dư							



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Rạng

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016		Ước TH 2016	Dự toán năm 2017			
		TW	HĐND		TW	HĐND		
						Tổng	Tỉnh	Huyện xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.129.522	8.129.522	8.905.817	9.632.272	9.359.238	4.489.184	4.870.054
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.379.321	7.734.294	8.620.887	9.322.352	9.049.318	4.179.264	4.870.054
I	Chi đầu tư phát triển	1.268.900	1.238.900	1.914.625	2.275.790	1.994.840	1.522.555	472.285
	Trong đó:							
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	254.000	254.000	254.000				
-	Chi khoa học và công nghệ	11.900	11.900	11.900				
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.268.900	1.238.900	1.914.625	2.275.790	1.994.840	1.522.555	472.285
a	Vốn trong nước	1.268.900	1.238.900	1.914.625	2.275.790	1.994.840	1.522.555	472.285
	Trong đó:							
-	Vốn tập trung	868.900	868.900	847.921	955.790	629.840	384.055	245.785
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	370.000	325.348	200.000	245.000	18.500	226.500
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				1.120.000	1.120.000	1.120.000	
-	Khác			741.356				
b	Vốn ngoài nước							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo các quy định của pháp luật							
II	Chi thường xuyên	5.422.849	5.717.978	6.253.170	6.861.302	6.861.302	2.559.025	4.302.277
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.618.230	2.618.400	2.624.623	2.832.548	2.832.548	660.310	2.172.238
	- Chi giáo dục		2.451.123	2.455.929		2.641.573	512.391	2.129.182
	- Chi đào tạo, dạy nghề		167.277	168.694		190.975	147.919	43.056
2	Chi khoa học và công nghệ	25.400	25.400	29.880	25.960	25.960	25.960	
3	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội		150.216	211.523		179.037	50.099	128.938
	- Chi quốc phòng		116.094	157.904		137.468	42.669	94.799
	- Chi an ninh		34.122	53.619		41.569	7.430	34.139
4	Chi y tế, dân số và gia đình		524.930	623.310		611.144	595.110	16.034
5	Chi văn hóa thông tin		42.117	48.361		47.550	25.335	22.215
6	Chi phát thanh, truyền hình		24.026	24.609		26.657	9.500	17.157
7	Chi thể dục thể thao		24.038	27.833		26.716	14.120	12.596
8	Chi bảo vệ môi trường		93.400	105.992		150.930	78.372	72.558
9	Chi các hoạt động kinh tế		800.860	958.669		1.276.139	615.144	660.995
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đoàn thể		1.174.370	1.228.656		1.319.282	421.238	898.044
11	Chi bảo đảm xã hội		200.287	262.200		305.312	39.650	265.662
12	Chi trợ giá		8.529	2.514				
13	Chi khác		31.405	105.000		60.026	24.186	35.840
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	501.832	501.832	451.832				
IV	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay					2.916	2.916	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	
VI	Dự phòng ngân sách	184.480	274.324		184.000	189.000	93.508	95.492
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	750.201	395.228	284.930	309.920	309.920	309.920	
I	Chi chương trình MTQG	73.553	73.553	74.521	164.222	164.222	164.222	
	Chương trình xây dựng nông thôn mới	47.500	47.500	47.500	134.900	134.900	134.900	
	Chương trình giảm nghèo bền vững	26.053	26.053	26.053	29.322	29.322	29.322	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016		Ước TH 2016	Dự toán năm 2017			
		TW	HĐND		TW	HĐND		
						Tổng	Tỉnh	Huyện xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Chương trình khác (được phép kéo dài)			968				
II	Chi chương trình mục tiêu	676.648	321.675	210.409	145.698	145.698	145.698	
	Vốn XDCB	204.818	204.818	210.409	119.190	119.190	119.190	
	Vốn sự nghiệp	471.830	116.857		26.508	26.508	26.508	
	Bổ sung trong năm							
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NSDP							
D	CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH		1.000.000					



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Rạng